

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5 – 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên	
Ông Mai Trọng Thịnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

Số: 58./2018/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2016-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 / Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

4

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-24) 3244.40.44
Fax: (84-24) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.075.643.687.622	1.501.556.805.525
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	153.289.625.264	181.556.077.603
1.	Tiền	111		57.773.759.560	135.865.888.715
2.	Các khoản tương đương tiền	112		95.515.865.704	45.690.188.888
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.619.877.500	19.693.380.352
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.619.877.500	19.693.380.352
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		674.420.946.647	1.125.578.054.209
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	446.638.283.303	731.071.323.077
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	298.281.598.923	442.776.098.122
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	10.000.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	64.745.770.479	85.989.427.745
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(145.244.706.058)	(134.258.794.735)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	186.889.599.850	149.379.929.404
1.	Hàng tồn kho	141		186.889.599.850	149.379.929.404
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		41.423.638.361	25.349.363.957
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	17.114.917.329	15.432.503.145
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.789.578.524	8.329.518.869
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	12.519.142.508	1.587.341.943
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.101.614.989	278.360.102.190
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		36.389.429.420	35.845.498.792
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	36.295.483.582	35.657.607.126
	- Nguyên giá	222		212.544.012.741	231.115.573.735
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.248.529.159)	(195.457.966.609)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	93.945.838	187.891.666
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131.524.162)	(37.578.334)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.229.824.865	3.893.366.768
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.229.824.865	3.893.366.768
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	199.960.446.023	216.413.821.179
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193.289.070.073	211.550.295.536
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	11.678.525.643
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(6.815.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		23.521.914.681	22.207.415.451
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	22.258.998.193	20.391.012.330
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.262.916.488	1.816.403.121
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.336.745.302.611	1.779.916.907.715

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		775.612.920.953	1.194.989.974.181
I.	Nợ ngắn hạn	310		730.270.286.075	1.105.828.002.442
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	333.941.535.422	500.097.591.488
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	129.773.058.807	265.480.704.492
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	32.328.038.574	31.207.329.623
4.	Phải trả người lao động	314		17.899.265.997	24.521.405.323
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	54.924.045.777	63.685.682.683
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	918.829.218	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	55.206.035.076	84.103.100.670
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	100.334.922.258	132.868.759.946
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.944.554.946	3.863.428.217
II.	Nợ dài hạn	330		45.342.634.878	89.161.971.739
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	3.305.684.906	5.919.724.174
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	37.122.279.836	19.309.078.734
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.809.539.867	63.933.168.831
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		105.130.269	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.132.381.658	584.926.933.534
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	561.132.381.658	584.926.933.534
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.940.440.513	17.876.022.551
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.605.492.887	78.516.816.481
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.309.991.239	14.279.363.362
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.295.501.648	64.237.453.119
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.423.771.713	17.371.417.957
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.336.745.302.611	1.779.916.907.715

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.123.952.081.724	2.143.895.300.034
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7.415.309.285	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.116.536.772.439	2.143.895.300.034
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.050.379.423.446	2.054.255.557.092
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.157.348.993	89.639.742.942
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	57.428.802.120	79.343.222.507
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	7.132.472.395	35.765.717.574
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.598.826.368	27.857.294.241
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	23.476.542.840
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	91.629.529.032	97.202.147.741
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.824.149.686	59.491.642.974
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	29.382.522.332	17.675.244.001
13.	Chi phí khác	32	VI.07	21.941.729.501	9.115.121.562
14.	Lợi nhuận khác	40		7.440.792.831	8.560.122.439
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.264.942.517	68.051.765.413
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	5.717.305.762	3.564.291.694
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	658.616.902	(1.816.403.121)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.889.019.853	66.303.876.840
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.295.501.648	64.237.453.119
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.593.518.205	2.066.423.721
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	580	1.502
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	580	1.502

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.098.373.094.370	1.748.761.422.101
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(904.304.390.717)	(1.348.983.235.525)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(81.702.720.011)	(147.471.471.773)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(13.145.033.501)	(28.113.223.200)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(3.747.460.815)	(18.263.375.537)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.952.246.979	51.988.311.878
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.351.859.535)	(88.539.478.289)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.073.876.770	169.378.949.655
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.257.551.958)	(1.202.964.260)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.249.629.421	33.078.433.340
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.926.497.148)	(33.993.380.352)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	14.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.356.000.000)	(165.430.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.319.950.000	34.806.920.052
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.372.079.532	66.079.154.024
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.701.609.847	112.902.732.804

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.519.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		177.070.682.918	265.857.074.544
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(268.816.288.570)	(481.102.560.622)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.815.333.304)	(56.686.918.626)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(140.041.938.956)	(271.932.404.704)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28.266.452.339)	10.349.277.755
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		181.556.077.603	171.196.659.614
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	10.140.234
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		153.289.625.264	181.556.077.603

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, bất động sản, dịch vụ và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong năm phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.182.355.989	5.296.359.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.591.403.571	111.706.399.869
- Tiền đang chuyển	-	18.863.129.468
- Các khoản tương đương tiền (*)	95.515.865.704	45.690.188.888
Cộng	153.289.625.264	181.556.077.603

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	19.619.877.500	19.619.877.500	19.693.380.352	19.693.380.352
Cộng	19.619.877.500	19.619.877.500	19.693.380.352	19.693.380.352

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			173.022.649.354	193.289.070.073			194.990.499.661	211.550.295.536
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	-	-	-	-	20,00%	20,00%	1.807.850.307	2.177.792.929
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long (*)	-	-	-	-	36,00%	36,00%	20.160.000.000	16.083.432.534
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,30%	109.644.000.000	125.369.728.055	64,30%	64,30%	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55%	45,55%	27.797.662.360	25.547.992.888	45,55%	45,55%	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	27.834.767.957	22,03%	22,03%	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.781.663.287	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.781.663.287
Cộng			173.022.649.354	193.289.070.073			194.990.499.661	211.550.295.536

(*): Giảm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thăng Long - CTCP về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm			Số đầu năm						
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			6.671.375.950	6.671.375.950	-			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	-	-	-	-	-	11,85%	11,85%	6.815.000.000	-	(6.815.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16%	16,16%	1.807.850.307	1.807.850.307	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng			6.671.375.950	6.671.375.950	-			11.678.525.643	4.863.525.643	(6.815.000.000)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm	27.416.640.381	48.252.675.949
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	-	980.000.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	201.855.602
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	22.308.618.290	16.070.183.487
- Công ty TNHH BOT đường 188	5.108.022.091	31.000.636.860
Doanh thu trong năm	1.688.130.881	151.424.935.559
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	430.222.590	430.222.590
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	409.545.000	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	848.363.291	149.353.085.938

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	446.638.283.303	731.071.323.077
- Ban quản lý dự án 7	43.789.504.474	43.850.130.049
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	83.229.427.500	7.335.304.649
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	7.657.129.485	112.088.571.327
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	38.927.618.475	19.211.677.468
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	273.034.603.369	548.585.639.584
Cộng	446.638.283.303	731.071.323.077

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.056.844.461	27.672.516.487
- Công ty CP Tasco	13.380.579.680	17.723.618.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.077.943.432	9.002.408.789
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	225.076.500	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	373.244.849	946.489.698
Cộng	19.056.844.461	27.672.516.487

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	298.281.598.923	442.776.098.122
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	60.993.135.121	70.159.450.556
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	43.003.785.167	44.927.244.835
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	194.284.678.635	327.689.402.731
Cộng	298.281.598.923	442.776.098.122

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.003.785.167	44.927.244.835
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	43.003.785.167	44.927.244.835
Cộng	43.003.785.167	44.927.244.835

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công (*)	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	-	-	-

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐ/TL-TCTC ngày 14 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL01/TL-TCTC ngày 13 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Tasco Thành Công vay thời hạn 06 tháng.

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	64.745.770.479	-	85.989.427.745	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	13.561.128.834	-
- Tạm ứng	37.758.700.774	-	45.628.894.075	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.263.330.361	-	4.426.045.599	-
- Phải thu khác	11.641.112.425	-	22.373.359.237	-
+ Ban điều hành dự án	7.590.972.449	-	9.310.369.029	-
+ Các khoản phải thu khác	4.050.139.976	-	13.062.990.208	-
Cộng	64.745.770.479	-	85.989.427.745	-

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	21.993.056.655	16.597.026.900	19.563.645.656	14.167.615.901
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	82.635.316.575	13.653.769.058	82.576.216.575	13.594.669.058
- Công ty CP Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	20.653.048.115	3.003.652.027
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	27.853.815.845	16.867.904.522	-	-
- Các đối tượng khác	8.128.851.162	1.744.781.474	8.128.851.162	1.744.781.474
Cộng	206.767.981.891	61.523.275.833	176.425.655.047	42.166.860.312

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.921.772.795	-	2.541.677.552	-
- Công cụ, dụng cụ	203.236.790	-	303.779.110	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	176.101.835.993	-	146.534.472.742	-
- Hàng hoá	662.754.272	-	-	-
Cộng	186.889.599.850	-	149.379.929.404	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.229.824.865	3.893.366.768
- Mua sắm	138.200.080	35.258.000
- Xây dựng cơ bản	385.865.567	2.728.649.701
+ Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng	-	1.850.707.012
+ Xây dựng công trình nhà tổ hợp tại 89 Thịnh Liệt	385.865.567	-
+ Công trình xưởng chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí Huế	-	273.540.369
+ Công trình xưởng Lào Cai	-	572.528.108
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	31.874.212
- Sửa chữa lớn	705.759.218	1.129.459.067
Cộng	1.229.824.865	3.893.366.768

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>52.984.810.324</i>	<i>150.383.857.273</i>	<i>24.562.618.845</i>	<i>3.184.287.293</i>	<i>231.115.573.735</i>
- Mua trong năm	-	10.979.536.213	2.326.026.637	86.363.636	13.391.926.486
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.114.397.154)	(19.391.940.332)	(2.852.144.267)	(605.005.727)	(31.963.487.480)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>43.870.413.170</i>	<i>141.971.453.154</i>	<i>24.036.501.215</i>	<i>2.665.645.202</i>	<i>212.544.012.741</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>40.305.119.645</i>	<i>135.256.750.265</i>	<i>17.317.864.218</i>	<i>2.578.232.481</i>	<i>195.457.966.609</i>
- Khấu hao trong năm	3.022.820.975	4.564.219.539	1.600.878.488	231.205.034	9.419.124.036
- Phân loại lại	-	(9.523.638)	9.523.638	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(8.639.126.964)	(16.775.790.512)	(2.698.356.388)	(515.287.622)	(28.628.561.486)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>34.688.813.656</i>	<i>123.035.655.654</i>	<i>16.229.909.956</i>	<i>2.294.149.893</i>	<i>176.248.529.159</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>12.679.690.679</i>	<i>15.127.107.008</i>	<i>7.244.754.627</i>	<i>606.054.812</i>	<i>35.657.607.126</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>9.181.599.514</i>	<i>18.935.797.500</i>	<i>7.806.591.259</i>	<i>371.495.309</i>	<i>36.295.483.582</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 85.816.738.290 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 81.702.279.688 VND và 6.065.780.716 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Đông Anh

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.578.334	37.578.334
- Khấu hao trong năm	93.945.828	93.945.828
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	131.524.162	131.524.162
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	187.891.666	187.891.666
2. Tại ngày cuối năm	93.945.838	93.945.838

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	17.114.917.329	15.432.503.145
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	207.222.657	141.974.140
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.734.970.479	15.290.529.005
- Chi phí sửa chữa	66.467.500	-
- Chi phí trả trước khác	106.256.693	-
b. Dài hạn	22.258.998.193	20.391.012.330
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	17.526.230.989	16.061.384.862
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	285.733.108	-
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.447.034.096	4.329.627.468
Cộng	39.373.915.522	35.823.515.475

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	132.868.759.946	132.868.759.946	176.977.369.918	209.511.207.606	100.334.922.258	100.334.922.258
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>129.483.072.446</i>	<i>129.483.072.446</i>	<i>168.951.682.918</i>	<i>204.799.046.106</i>	<i>93.635.709.258</i>	<i>93.635.709.258</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	18.845.306.622	18.845.306.622	20.426.390.666	36.271.697.288	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội	31.282.949.560	31.282.949.560	-	31.282.949.560	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Nam Hà Nội	12.128.689.800	12.128.689.800	6.564.112.610	18.692.802.410	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ ^(b)	36.038.094.599	36.038.094.599	19.790.181.876	28.508.503.840	27.319.772.635	27.319.772.635
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(c)	13.600.393.641	13.600.393.641	76.142.955.366	53.218.821.384	36.524.527.623	36.524.527.623
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	3.993.315.224	3.993.315.224	-	3.993.315.224	-	-
+ Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội Đông Anh ^(d)	7.125.994.000	7.125.994.000	35.310.995.000	17.086.563.000	25.350.426.000	25.350.426.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ^(e)	6.468.329.000	6.468.329.000	3.182.057.000	8.209.403.000	1.440.983.000	1.440.983.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân - Nhân Chính, PGD Trung Yên	-	-	534.990.400	534.990.400	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	996.684.500	996.684.500	1.297.548.000	1.051.684.500	1.242.548.000	1.242.548.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Quốc Tế - CN Cầu Giấy ^(f)	-	-	131.320.000	-	131.320.000	131.320.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD ^(g)	831.684.500	831.684.500	1.111.228.000	831.684.500	1.111.228.000	1.111.228.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	165.000.000	165.000.000	55.000.000	220.000.000	-	-
- Vay đối tượng khác	2.389.003.000	2.389.003.000	6.728.139.000	3.660.477.000	5.456.665.000	5.456.665.000
- Vay cán bộ công nhân viên ^(h)	2.389.003.000	2.389.003.000	6.128.139.000	3.060.477.000	5.456.665.000	5.456.665.000
- Vay các đối tượng khác	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	63.933.168.831	63.933.168.831	1.479.000.000	60.602.628.964	4.809.539.867	4.809.539.867
Từ 1 năm đến 5 năm	1.578.948.812	1.578.948.812	1.216.600.000	1.472.207.812	1.323.341.000	1.323.341.000
- Vay ngân hàng	1.578.948.812	1.578.948.812	1.216.600.000	1.472.207.812	1.323.341.000	1.323.341.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ^(f)	-	-	656.600.000	131.320.000	525.280.000	525.280.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Sở giao dịch ^(g)	1.523.948.812	1.523.948.812	560.000.000	1.285.887.812	798.061.000	798.061.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-	-
Trên 5 năm	62.354.220.019	62.354.220.019	262.400.000	59.130.421.152	3.486.198.867	3.486.198.867
- Vay ngân hàng	62.354.220.019	62.354.220.019	262.400.000	59.130.421.152	3.486.198.867	3.486.198.867
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ^(f)	-	-	262.400.000	65.660.000	196.740.000	196.740.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱ⁾	9.350.890.450	9.350.890.450	-	6.061.431.583	3.289.458.867	3.289.458.867
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa	53.003.329.569	53.003.329.569	-	53.003.329.569	-	-
Cộng	196.801.928.777	196.801.928.777	178.456.369.918	270.113.836.570	105.144.462.125	105.144.462.125

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.
- (b) Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134637/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 125.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150816-262989-01-SME ngày 22 tháng 8 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà đất và quyền đòi nợ.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 30467.16.031.1609391.TD ký ngày 27 tháng 12 năm 2017 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số máy móc thiết bị của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 21.287.965.446 đồng và 0 đồng và Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay trong năm từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 266427-2016/HĐHMTD/CAU 3 TL-VPB ngày 03 tháng 8 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động xây lắp của Tổng Công ty. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hoàn thành. Lãi suất vay trong năm từ 8,6%/năm đến 9%/năm.
- (f) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số 003DN1116HĐTD.2017 ngày 25 tháng 5 năm 2017 với mục đích để mua xe ô tô và có hạn mức là 919.000.000 đồng. Lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-76103 của Tổng Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 1.249.663.000 đồng và 1.176.765.994 đồng.
- (g) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (h) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	333.941.535.422	333.941.535.422	500.097.591.488	500.097.591.488
- Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	32.697.532.571	32.697.532.571	44.553.620.934	44.553.620.934
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	301.244.002.851	301.244.002.851	455.543.970.554	455.543.970.554
b. Phải trả người bán dài hạn	3.305.684.906	3.305.684.906	5.919.724.174	5.919.724.174
- Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	2.890.694.528	2.890.694.528	5.504.733.796	5.504.733.796
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	414.990.378	414.990.378	414.990.378	414.990.378
Cộng	337.247.220.328	337.247.220.328	506.017.315.662	506.017.315.662

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	558.637.304	558.637.304	2.482.096.972	2.482.096.972
- Công ty Xây dựng Số 8 Thăng Long	558.637.304	558.637.304	2.482.096.972	2.482.096.972
Cộng	558.637.304	558.637.304	2.482.096.972	2.482.096.972

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	129.773.058.807	129.773.058.807	265.480.704.492	265.480.704.492
- Khu quản lý Giao thông Đô thị số 1	16.484.469.463	16.484.469.463	15.699.120.972	15.699.120.972
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	31.609.386.170	31.609.386.170	-	-
- Khu quản lý giao thông đô thị số 02	18.908.463.000	18.908.463.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	-	134.642.934.122	134.642.934.122
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	16.094.533.240	16.094.533.240	19.211.677.468	19.211.677.468
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	46.676.206.934	46.676.206.934	95.926.971.930	95.926.971.930
Cộng	129.773.058.807	129.773.058.807	265.480.704.492	265.480.704.492

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	672.260.687	9.892.056.448	4.111.769.289	20.585.205.361	12.519.142.508	5.265.502.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.081.256	2.450.038.278	6.293.846.562	3.747.460.815	-	4.081.342.769
- Thuế thu nhập cá nhân	-	409.068.472	2.622.515.332	2.530.574.728	-	501.009.076
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	537.644.077	7.659.832.811	7.633.389.595	-	564.087.293
- Các loại thuế khác	-	12.713.898.311	3.826.295.607	4.890.562.311	-	11.649.631.607
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.204.624.037	8.187.355.311	3.125.513.716	-	10.266.465.632
Cộng	1.587.341.943	31.207.329.623	32.701.614.912	42.512.706.526	12.519.142.508	32.328.038.574

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	54.924.045.777	63.685.682.683
- Chi phí lãi vay	10.567.960.062	8.217.990.195
- Chi phí thi công công trình	44.356.085.715	55.467.692.488
Cộng	54.924.045.777	63.685.682.683

18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	918.829.218	-
- Doanh thu nhận trước	918.829.218	-
Cộng	918.829.218	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	55.206.035.076	84.103.100.670
- Kinh phí công đoàn	678.143.159	830.999.996
- Bảo hiểm xã hội	4.853.532.857	10.383.378.210
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2.657.457.171
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.890.000	43.890.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	555.238.670	6.320.738.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.075.230.390	63.866.637.189
+ <i>Đội thi công cầu</i>	34.383.391.071	31.696.353.968
+ <i>Công ty TNHH Đầu tư dầu khí Hà Nội</i>	-	1.200.000.000
+ <i>Hỗ trợ di dời văn phòng Thịnh Liệt- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 36</i>	-	12.852.102.697
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.980.249.892	3.980.249.892
+ <i>Các đối tượng khác</i>	10.711.589.427	14.137.930.632
b. Dài hạn	37.122.279.836	19.309.078.734
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.122.279.836	19.309.078.734
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	7.737.179.172	6.649.658.580
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	29.385.100.664	12.659.420.154
Cộng	92.328.314.912	103.412.179.404

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	10.826.647.912	73.984.997.006	13.239.358.843	569.213.680.306
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	64.237.453.119	2.066.423.721	66.303.876.840
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	6.487.316.125	(58.711.756.125)	-	(52.224.440.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	562.058.514	(993.877.519)	(1.434.364.607)	(1.866.183.612)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	17.876.022.551	78.516.816.481	17.371.417.957	584.926.933.534
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	4.163.000.000	4.163.000.000
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	24.295.501.648	1.593.518.205	25.889.019.853
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	-	(51.602.180.713)
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	1.348.513.714	(1.888.740.281)	(1.704.164.449)	(2.244.391.016)
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.715.904.248	6.487.316.125
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.377.740.713	2.000.000.000
Trích cổ tức chi trả	50.224.440.000	50.224.440.000
Tổng phân phối lợi nhuận	54.318.084.961	58.711.756.125

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,1	105.000.000.000	25,1
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,9	314.080.000.000	74,9
+ Công ty Cổ phần Tasco	148.389.490.000	35,4	148.389.490.000	35,4
+ Các cổ đông khác	165.690.510.000	39,5	165.690.510.000	39,5
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.224.440.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.224.440.000	50.224.440.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.940.440.513	17.876.022.551
Cộng	21.940.440.513	17.876.022.551

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	278,06	355,11
- JPY	73.138	1.320.203

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	757.272.728	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.094.509.449.896	2.123.225.854.658
- Doanh thu các hoạt động khác	28.685.359.100	20.669.445.376
Cộng	<u>1.123.952.081.724</u>	<u>2.143.895.300.034</u>

Ngoài các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.02, không còn giao dịch nào khác.

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	7.415.309.285	-
Cộng	<u>7.415.309.285</u>	<u>-</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	615.109.076	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.034.511.219.014	2.045.179.493.453
- Giá vốn các hoạt động khác	15.253.095.356	9.076.063.639
Cộng	<u>1.050.379.423.446</u>	<u>2.054.255.557.092</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.244.637.559	4.551.852.826
- Lãi từ việc nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	-	13.213.466.199
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.744.094.948	61.527.301.198
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.440.069.613	50.602.284
Cộng	<u>57.428.802.120</u>	<u>79.343.222.507</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	15.598.826.368	27.857.294.241
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	324.071.171
- Lỗ do nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty khác	(8.477.124.844)	7.332.086.190
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.770.871	189.016.200
- Chi phí tài chính khác	-	63.249.772
Cộng	<u>7.132.472.395</u>	<u>35.765.717.574</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.457.328.625	13.362.956.365
- Khoản hỗ trợ di dời dự án đầu tư xây dựng	18.000.000.000	-
- Thu tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	1.835.693.434
- Các khoản khác	925.193.707	2.476.594.202
Cộng	<u>29.382.522.332</u>	<u>17.675.244.001</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí vi phạm hành chính về thuế	2.503.054.444	-
- Các khoản bị phạt	11.972.027.526	2.980.044.503
- Chi phí di dời DA ĐTXD năm 2015, 2016	5.147.900.303	159.897.387
- Các khoản khác	2.318.747.228	5.975.179.672
Cộng	<u>21.941.729.501</u>	<u>9.115.121.562</u>

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	<u>91.629.529.032</u>	<u>97.202.147.741</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	41.151.758.207	49.131.878.369
- Chi phí vật liệu quản lý	306.147.351	1.001.198.100
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.660.878.066	914.393.473
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.774.499.262	5.775.263.346
- Thuế, phí và lệ phí	3.770.354.861	3.679.204.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.903.799.158	5.419.020.263
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.076.180.804	28.396.951.615
- Chi phí dự phòng	10.985.911.323	2.884.238.471
Cộng	<u>91.629.529.032</u>	<u>97.202.147.741</u>

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.068.212.001	2.989.638.381
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.649.093.761	574.653.313
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.717.305.762</u>	<u>3.564.291.694</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	105.130.269	(2.247.164.282)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	553.486.633	430.761.161
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>658.616.902</u>	<u>(1.816.403.121)</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	24.295.501.648	64.237.453.119
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.295.501.648	64.237.453.119
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.377.740.713
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>580</u>	<u>1.502</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	24.295.501.648	64.237.453.119
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.295.501.648	64.237.453.119
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.377.740.713
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>580</u>	<u>1.502</u>

13. Chi phí theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.222.713.890	314.767.614.677
- Chi phí nhân công	94.167.060.154	169.404.658.484
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.620.793.451	11.269.465.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.596.480.491	174.300.136.271
- Chi phí khác bằng tiền	28.895.211.199	94.205.454.709
- Chi phí thuê phụ	905.910.144.178	1.740.153.196.898
- Chi phí trích lập dự phòng	10.985.911.323	(2.795.540.205)
Cộng	<u>1.382.398.314.686</u>	<u>2.501.304.986.352</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	4.322.285.550	4.344.836.630
Cộng	<u>4.322.285.550</u>	<u>4.344.836.630</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 35,4% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Công ty liên kết, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư kể từ ngày 12/9/2017

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02, không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.04 và V.14 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Khác: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Xây dựng</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.087.094.140.611	29.442.631.828	1.116.536.772.439
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.074.769.755.139	16.327.758.538	1.091.712.622.753
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	12.324.385.472	13.114.873.290	24.824.149.686
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	27.380.401.524	437.805.440	27.818.206.964
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	17.169.819.052	1.864.435.557	19.034.254.609
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	950.883.832.967	12.991.520.857	963.875.353.824
- Tài sản không phân bổ			372.869.948.787
Tổng tài sản	950.883.832.967	12.991.520.857	1.336.745.302.611
- Nợ phải trả bộ phận	765.296.275.919	5.372.090.088	770.668.366.007
- Nợ phải trả không phân bổ			4.944.554.946
Tổng nợ phải trả	765.296.275.919	5.372.090.088	775.612.920.953

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Xây dựng</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.123.225.854.658	20.669.445.376	2.143.895.300.034
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	2.075.026.112.422	9.377.544.638	2.084.403.657.060
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	48.199.742.236	11.291.900.738	59.491.642.974
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.675.447.384	-	1.675.447.384
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.959.543.624	1.309.921.894	11.269.465.518
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.351.635.197.747	10.618.430.834	1.362.253.628.581
- Tài sản không phân bổ			417.663.279.134
	1.351.635.197.747	10.618.430.834	1.779.916.907.715
Tổng tài sản			
- Nợ phải trả bộ phận	1.190.477.263.674	649.282.290	1.191.126.545.964
- Nợ phải trả không phân bổ			3.863.428.217
Tổng nợ phải trả	1.190.477.263.674	649.282.290	1.194.989.974.181

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.289.625.264	-	181.556.077.603	-	153.289.625.264	181.556.077.603
Phải thu khách hàng và phải thu khác	468.362.022.647	(145.244.706.058)	767.005.811.148	(134.258.794.735)	323.117.316.589	632.747.016.413
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.619.877.500	-	19.693.380.352	-	19.619.877.500	19.693.380.352
Cộng	651.271.525.411	(145.244.706.058)	968.255.269.103	(134.258.794.735)	506.026.819.353	833.996.474.368

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	337.247.220.328	506.017.315.662	337.247.220.328	506.017.315.662
Vay và nợ	105.144.462.125	196.801.928.777	105.144.462.125	196.801.928.777
Chi phí phải trả	54.924.045.777	63.685.682.683	54.924.045.777	63.685.682.683
Các khoản phải trả khác	86.752.748.896	89.496.454.027	86.752.748.896	89.496.454.027
Cộng	584.068.477.126	856.001.381.149	584.068.477.126	856.001.381.149

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	333.941.535.422	3.305.684.906	-	337.247.220.328
Vay và nợ	100.334.922.258	4.809.539.867	-	105.144.462.125
Chi phí phải trả	54.924.045.777	-	-	54.924.045.777
Các khoản phải trả khác	49.630.469.060	37.122.279.836	-	86.752.748.896
Cộng	<u>538.830.972.517</u>	<u>45.237.504.609</u>	<u>-</u>	<u>584.068.477.126</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	500.097.591.488	5.919.724.174	-	506.017.315.662
Vay và nợ	132.868.759.946	63.933.168.831	-	196.801.928.777
Chi phí phải trả	63.685.682.683	-	-	63.685.682.683
Các khoản phải trả khác	70.187.375.293	19.309.078.734	-	89.496.454.027
Cộng	<u>766.839.409.410</u>	<u>89.161.971.739</u>	<u>-</u>	<u>856.001.381.149</u>

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên